BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Đại học hính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Phương Đông

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DPD

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Cơ sở 1 (trụ sở): Số 171 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

- Cơ sở 2: Số 4, ngõ 228 phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: http://phuongdong.edu.vn

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024.3784.7110 – 0915.517.110

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

- Website: http://phuongdong.edu.vn
- Fanpage Facebook: https://www.facebook.com/phuongdonguniversity

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

phuongdong.edu.vn/lich-cong-tac-chuan-dau-ra-ba-cong-khai/ba-cong-khai-151.html

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

1.2. Điều kiện dự tuyển:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Nhà trường;

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Trường xem xét cho theo học ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Trường Đại học Phương Đông tuyển sinh theo 6 phương thức sau đây:

STT	Mã	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
4	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy… do các đơn vị khác tổ chức để xét tuyển
5	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
6	406	Kết hợp kết quả học cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

2.1. Phương thức 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Sử dụng điểm thi 03 môn theo tổ hợp từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để xét tuyển vào ngành tương ứng, không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong một ngành.

- Nhà trường không sử dụng kết quả thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

- Đối với thí sinh sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ để miễn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành, Nhà trường sẽ quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển. Trường hợp thí sinh không sử dụng các chứng chỉ này để hoãn thi tốt nghiệp THPT, thí sinh được cộng điểm thưởng/ưu tiên theo bảng dưới đây.

2.2. Phương thức 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Thí sinh có thể sử dụng các cách sau để đăng ký xét tuyển:

- ***Cách 1:*** Sử dụng điểm trung bình học tập 04 học kỳ (02 học kỳ lớp 11 và 02 học kỳ lớp 12) của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng của ngành đăng ký xét tuyển.

Công thức tính:

$$\textbf{Tổng điểm theo tổ hợp xét tuyển} = \textbf{Điểm TB môn 1} + \textbf{Điểm TB môn 2} + \textbf{Điểm TB môn 3}$$

Trong đó, điểm trung bình (TB) môn 1, môn 2 và môn 3 được tính như sau:

$$\textbf{Điểm TB môn 1/2/3} = \frac{\textbf{Điểm TB HK1 lớp 11} + \textbf{Điểm TB HK2 lớp 11} + \textbf{Điểm TB HK1 lớp 12} + \textbf{Điểm TB HK2 lớp 12}}{4}$$

- ***Cách 2:*** Sử dụng điểm trung bình học tập 02 học kỳ lớp 12 của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng của ngành đăng ký xét tuyển.

Công thức tính:

$$\textbf{Tổng điểm theo tổ hợp xét tuyển} = \textbf{Điểm TB môn 1} + \textbf{Điểm TB môn 2} + \textbf{Điểm TB môn 3}$$

Trong đó, điểm trung bình (TB) môn 1, môn 2 và môn 3 được tính như sau:

$$\textbf{Điểm TB môn 1/2/3} = \frac{\textbf{Điểm TB HK1 lớp 12} + \textbf{Điểm TB HK2 lớp 12}}{4}$$

2.3. Phương thức 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)

2.4. Phương thức 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy… do các đơn vị khác tổ chức để xét tuyển

- Phương thức 402_1: Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội;

- Phương thức 402_2: Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội.

2.5. Phương thức 405 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu

Sử dụng điểm thi môn Ngữ văn (đối với tổ hợp H00) hoặc của 02 môn (đối với các tổ hợp: V00, V01, V02) từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và kết quả môn năng khiếu để đăng ký xét tuyển vào ngành Kiến trúc. Điểm các môn Vẽ mỹ thuật, Vẽ năng khiếu 1, Vẽ năng khiếu 2 phải đạt từ 5,00 điểm trở lên.

2.6. Phương thức 406 - Kết hợp kết quả học cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu

- ***Cách 1:*** Sử dụng điểm trung bình học tập 04 học kỳ (02 học kỳ lớp 11 và 02 học kỳ lớp 12) của môn Ngữ văn (đối với tổ hợp H00) và kết quả thi môn Vẽ Năng khiếu 1, Vẽ Năng khiếu 2; hoặc của 02 môn (đối với các tổ hợp: V00, V01, V02) và kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật để đăng ký xét tuyển vào ngành Kiến trúc.

- ***Cách 2:*** Sử dụng điểm trung bình học tập 02 học kỳ năm lớp 12 của môn Ngữ văn (đối với tổ hợp H00) và kết quả thi môn Vẽ Năng khiếu 1, Vẽ Năng khiếu 2; hoặc điểm trung bình học tập 02 học kỳ năm lớp 12 của hai môn (đối với các tổ hợp: V00, V01, V02) và kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật để đăng ký xét tuyển vào ngành Kiến trúc.

Chú ý:

Đối với phương thức 100, 200, 405 và 406, thí sinh sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành, Trường sẽ quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển như sau:

Loại chứng chỉ/Ngưỡng điểm					**Điểm quy đổi (thang 10)**	**Điểm thưởng (thang 10)**
Tiếng Anh			**Tiếng Trung Quốc**	**Tiếng Nhật**		
IELTS	**TOEFL iBT**	**VSTEP 3-5**	**HSK, HSKK**	**JLPT**		
5.0	40-50	5.5	-	-	**8,0**	-
5.5	51-64	6.0	Cấp độ 3, HSKK sơ cấp ≥ 60 điểm	N4	**8,5**	-
6.0	65-74	6.5		N3 (95-120)	**9,0**	**0,25**
6.5	75-84	7.0	Cấp độ 4, HSKK trung cấp ≥ 60 điểm	N3 (121-150)	**9,5**	**0,5**
Từ 7.0	Từ 85	Từ 7.5	Từ cấp độ 5, HSKK cao cấp ≥ 60 điểm	N3 (151-180), N2, N1	**10**	**0,75**

(Các chứng chỉ phải còn hiệu lực đến ngày xét tuyển)

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

- Phương thức xét tuyển 100, 405: Tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển từ điểm

thi tốt nghiệp THPT từ 15,00 điểm trở lên;

- Phương thức 200, 406: Tổng điểm tổ hợp xét tuyển từ kết quả học tập cấp THPT (học bạ) học bạ từ 18,0 điểm trở lên;

- Phương thức 402: Nhà trường công bố khi có kết quả thi đánh năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội

- Đối với ngành Kiến trúc: Điểm thi môn năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

3.2. Điểm trúng tuyển

- Phương thức xét tuyển 100, 200, 405, 406: Nhà trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT;

- Phương thức 402: Nhà trường áp dụng quy tắc quy đổi tương đương do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Bách Khoa Hà Nội quy định.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu: 2.375 chỉ tiêu, dự kiến phân bổ chư các ngành như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7220201	**Ngôn ngữ Anh**	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	- PTXT 100 (D01) - PTXT 200 (D01) - PTXT 402	
2	7220204	**Ngôn ngữ Trung Quốc**	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	120	- PTXT 100 (D01, D04) - PTXT 200 (D01, D04) - PTXT 402	
3	7220209	**Ngôn ngữ Nhật**	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	- PTXT 100 (D01, D06) - PTXT 200 (D01, D06) - PTXT 402	
4	7340101	**Quản trị kinh doanh**	7340101	Quản trị kinh doanh	300	- PTXT 100 (A00, A01, C14, D01, D66, D84) - PTXT 200 (A00, A01, C14, D01, D66, D84) - PTXT 402	
5	7340201	**Tài chính - Ngân hàng**	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200		
6	7340301	**Kế toán**	7340301	Kế toán	250		
7	7580301	**Kinh tế xây dựng** *(chuyên ngành: Kinh tế và Quản lý xây dựng, Quản lý dự án xây dựng)*	7580301	Kinh tế xây dựng	60		
8	7340406	**Quản trị văn phòng**	7340406	Quản trị văn phòng	150	- PTXT 100 (A00, C00, C14, C19, C20, D01, D14, D66) - PTXT 200 (A00, C00, C14, C19, C20, D01, D14, D66) - PTXT 402	
9	7340122	**Thương mại điện tử** *(chuyên ngành: Thương mại điện tử, Kinh doanh số)*	7340122	Thương mại điện tử	283	- PTXT 100 (A00, A01, C14, D01, D66, D84, X26, X27) - PTXT 200 (A00, A01, C14, D01,	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						D66, D84, X26, X27) - PTXT 402	
10	7480201	**Công nghệ thông tin** *(chuyên ngành: Công nghệ thông tin, Trí tuệ nhân tạo, Công nghệ thông tin tăng cường tiếng Nhật)*	7480201	Công nghệ thông tin	100	- PTXT 100 (A00, A01, D01, D84, X06, X26, X27) - PTXT 200 (A00, A01, D01, D84, X06, X26, X27) - PTXT 402	
11	7510203	**Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử**	7510203	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	40	- PTXT 100 (A00, A01, D01, X06, X07) - PTXT 200 (A00, A01, D01, X06, X07) - PTXT 402	
12	7510301	**Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử** *(chuyên ngành: Tự động hóa, Hệ thống điện, Điện tử ô tô)*	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	60		
13	7580201	**Kỹ thuật xây dựng**	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30		
14	7580101	**Kiến trúc** *(chuyên ngành: Kiến trúc nội thất, Kiến trúc công trình, Kiến trúc Phương Đông)*	7580101	Kiến trúc	60	- PTXT 405 (H00, V00, V01, V02) - PTXT 406 (H00, V00, V01, V02)	
15	7320104	**Truyền thông đa phương tiện** *(chuyên ngành: Quan hệ công chúng, Truyền thông đa phương tiện, Marketing số)*	7320104	Truyền thông đa phương tiện	362	- PTXT 100 (A01, C03, D01, D09, D14, D15, X26) - PTXT 200 (A01, C03, D01, D09, D14, D15, X26) - PTXT 402	
16	7810103	**Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành hành** *(chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành, Hướng dẫn du lịch)*	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	160	- PTXT 100 (A00, C00, C19, C20, D01, D15, D66) - PTXT 200 (A00, C00, C19, C20, D01, D15, D66) - PTXT 402	

Ghi chú: Các môn trong tổ hợp xét tuyển

A00: Toán, Vật lí, Hóa học
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
C03: Ngữ Văn, Lịch sử, Toán
C14: Ngữ văn, Toán, GDKTPL
C19: Ngữ văn, Lịch sử, GDKTPL
C20: Ngữ văn, Địa lí, GDKTPL
D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung
D06: Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật
D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
D66: Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh
D84: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL
H00: Ngữ văn, Vẽ NK1, Vẽ NK2
V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ Mĩ thuật
V02: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mĩ thuật
V00: Toán, Vật lý, Vẽ Mĩ thuật
X06: Toán, Vật lí, Tin học
X07: Toán, Vật lí, Công nghệ
X26: Toán, Tiếng Anh, Tin học
X27: Toán, Tiếng Anh, Công nghệ

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường Đại học Phương Đông xác định điểm trúng tuyển theo ngành và không có sự chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển. Trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm xét tuyển (bao gồm cả điểm ưu tiên) bằng ngưỡng điểm trúng tuyển thì ưu tiên theo thứ tự nguyện vọng của thí sinh.

5.2. Điểm cộng

- Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

- Đối với các thí sinh không sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ để miễn thi tốt nghiệp THPT, nếu muốn sử dụng các chứng chỉ này để thay thế cho môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển khi đăng ký xét tuyển vào Trường, Nhà trường cộng điểm thưởng/ưu tiên từ 0,25 đến 0,75 điểm vào điểm xét tuyển của thí sinh.

5.3.. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

- Sau khi hoàn thành nhập học, sinh viên được xếp vào các lớp sinh viên theo cùng ngành, cùng chương trình đào tạo của khóa học (cùng khóa trúng tuyển) theo đúng nguyện vọng trúng tuyển.

- Quy mô tối thiểu để mở lớp ngành là 15 thí sinh trúng tuyển nhập học (hoàn thành đóng học phí), trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

5.3. Các thông tin khác

Trường Đại học Phương Đông chấp nhận kết quả thi năng khiếu do các trường đại học khác tổ chức để đăng ký xét tuyển vào ngành Kiến trúc của trường.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Tuyển sinh các đợt bổ sung: Theo thông báo cập nhật của Nhà trường;

- Trường Đại học Phương Đông tổ chức 02 đợt thi môn Vẽ Mỹ thuật, đợt 1 vào ngày 08/7/2025 và đợt 2 dự kiến ngày 08/9/2025. Hình thức thi trực tiếp, địa chỉ đăng ký thi môn Vẽ Mỹ thuật: https://bit.ly/DK-VeMyThuat.

7. Chính sách ưu tiên

Trường Đại học Phương Đông áp dụng chính sách ưu tiên chung theo Quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

Các mức điểm ưu tiên nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định

Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

8.1. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển môn năng khiếu

- Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Lệ phí xét tuyển các nguyện vọng bổ sung: 50.000 đồng/nguyện vọng;

- Lệ phí thi môn năng khiếu theo thông báo của Nhà trường.

8.2. Học phí

- Nhà trường thu học phí theo số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong năm học. Mức thu cho 1 tín chỉ từ 420.000 đồng/tín chỉ.

- Mức học phí trung bình dự kiến cho một năm học áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2025 như sau:

STT	Ngành	Mức học phí dự kiến trung bình/năm học
1	- Ngôn ngữ Nhật - Công nghệ thông tin - Truyền thông đa phương tiện - Thương mại điện tử - Kiến trúc	26 triệu đồng/năm học
2	- Ngôn ngữ Anh - Ngôn ngữ Trung Quốc - Quản trị kinh doanh - Tài chính - Ngân hàng - Kế toán	25 triệu đồng/năm học

STT	Ngành	Mức học phí dự kiến trung bình/năm học
	- Quản trị văn phòng - Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
3	- Kỹ thuật xây dựng - Kinh tế xây dựng	23 triệu đồng/năm học

Lộ trình tăng học phí không quá 10% cho năm tiếp theo.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Phương Đông cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước và Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	100	174	18 / 30	100	176	20 / 30
					200			22 / 30			20 / 30
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	120	363	24 / 30	120	529	24 / 30
					200			25 / 30			25 / 30
3	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	100	98	15 / 30	100	120	20 / 30
					200			22 / 30			20 / 30
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	300	249	16 / 30	300	179	20 / 30
					200			22 / 30			24 / 30
5	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	100	283	211	16 / 30	283	257	19 / 30
					200			22 / 30			22 / 30
6	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	250	171	16 / 30	250	148	16 / 30
					200			21 / 30			21 / 30
7	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	200	198	16 / 30	250	167	16 / 30
					200			20 / 30			22 / 30
8	7340406	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	100	150	192	15 / 30	100	46	15 / 30
					200			21,5 / 30			20 / 30
9	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	100	126	16 / 30	100	214	21 / 30
					200			22 / 30			22,5 / 30
10	7510203	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	100	50	55	15 / 30	50	32	15 / 30
					200			20 / 30			20 / 30
11	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	100	50	131	15 / 30	50	112	15 / 30
					200			20 / 30			20 / 30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét
12	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	40	18	15 / 30	40	15	15 / 30
					200			20 / 30			20 / 30
13	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	100	60	28	15 / 30	60	47	15 / 30
					200			20 / 30			20 / 30
14	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	405	50	42	15 / 30	50	25	15 / 30
					406			20 / 30			20 / 30
15	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	362	389	20 / 30	362	217	21 / 30
					200			24 / 30			24 / 30
16	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	100	160	178	16 / 30	160	142	18 / 30
					200			23 / 30			22,5 / 30

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2025

CÁN BỘ TUYỂN SINH

Đinh Quang Trường
(ĐT: 0912288211 – Email: truong@pdu.vn)

Q. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG PHƯƠNG

PGS.TS Nguyễn Hữu Cương